

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021



NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 – 5 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ | 6 – 7 |
| Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét | |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 8 – 9 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 11 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 12 – 28 |
| Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính | 29 – 30 |
| Phụ lục 02: Vốn chủ sở hữu | 31 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách – Thiết bị trường học Nam Định, thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 8588/QĐ – BGD&ĐT – TCCB ngày 29/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định theo Quyết định số 24/2017/QĐ – HĐQT ngày 28/12/2017. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 05/01/2005.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 0600004422 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: 13 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Công ty có các chi nhánh sau:

| Tên chi nhánh | Địa chỉ |
|---|--|
| Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long tại Hà Nội | Số 19, ngõ 158 đường Nguyễn Văn Cừ, Tổ 5, P. Bồ Đề, Q.Long Biên, TP Hà Nội |
| (Chi nhánh hạch toán phụ thuộc) | |

CÁC SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH TRONG KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1806/2021/QĐ-HĐQT ngày 18 tháng 06 năm 2021 do Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long ký thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An với giá trị chuyển nhượng là 63.200.000.000 đồng. Toàn bộ tiền thu được từ việc chuyển nhượng này sẽ được sử dụng để mua cổ phần Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định với tổng giá trị đầu tư dưới 100 tỷ đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2021, đơn vị vẫn chưa thực hiện giao dịch này.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 12 tháng 07 năm 2021 Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An cho cá nhân ông Lê Hoàng Nghĩa theo hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 1207/2021/HĐCN-HTA ngày 12/07/2021 với giá trị chuyển nhượng là 63.200.000.000 đồng.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0208/2021/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 08 năm 2021 do Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long ký thông qua việc miễn nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT đối với ông Ngô Quang Hòa đồng thời bổ nhiệm ông Nguyễn Đức Hiếu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT của công ty.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0408/2021/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 08 năm 2021 do Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long ký thông qua việc miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc đối với ông Chu Đức Mạnh đồng thời bổ nhiệm ông Bùi Việt Dũng giữ chức vụ Tổng Giám đốc của công ty.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|--|
| Ông Nguyễn Đức Hiếu | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 03/08/2021) |
| Ông Ngô Quang Hòa | Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 03/08/2021) |
| Ông Nguyễn Anh Chiến | Thành viên |
| Ông Trương Đức Nam | Thành viên |
| Ông Bùi Việt Dũng | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------|--|
| Ông Bùi Việt Dũng | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/08/2021) |
| Ông Chu Đức Mạnh | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/08/2021) |
| Bà Hứa Thị Anh Đào | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Lan Hương | Trưởng ban |
| Ông Phạm Minh Đức | Thành viên |
| Ông Hà Tuấn Sơn | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tài chính tiếp theo.
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan về lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Nam Định, ngày 13 tháng 08 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Bùi Việt Dũng



Số : /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long được lập ngày 13 tháng 08 năm 2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 08 đến trang 31 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Lê Phương Anh

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0739-2018-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 100 | A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 69.071.156.513 | 86.587.946.870 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 1.045.746.278 | 952.373.890 |
| 111 | 1. Tiền | | 1.045.746.278 | 952.373.890 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4a | 30.000.000.000 | 49.748.493.151 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 30.000.000.000 | 49.748.493.151 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 37.974.185.817 | 35.744.675.322 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 876.829.844 | 836.829.844 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 991.543.732 | 1.316.136.332 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 20.899.000.000 | 19.999.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 17.022.825.818 | 15.105.500.381 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 9 | (1.816.013.577) | (1.512.791.235) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | - | - |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | - | - |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 51.224.418 | 142.404.507 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | - | 83.744.723 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 31.287.043 | 38.722.409 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13 | 19.937.375 | 19.937.375 |
| 200 | B - TÀI SẢN DÀI HẠN | | 253.418.849.973 | 231.962.490.261 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | - | - |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | | - | - |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | | - | - |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | - | - |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 253.377.644.671 | 231.962.490.261 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 4b | 108.323.498.833 | 108.323.498.833 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 4c | 161.998.750.000 | 161.998.750.000 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | (36.944.604.162) | (38.359.758.572) |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4a | 20.000.000.000 | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 41.205.302 | - |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10b | 41.205.302 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 322.490.006.486 | 318.550.437.131 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|----------------------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 300 | C - NỢ PHẢI TRẢ | | 1.407.177.568 | 1.481.369.537 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.407.177.568 | 1.481.369.537 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 11 | 6.834.244 | 76.134.244 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 12 | 1.376.411.100 | 1.376.411.100 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | - | 4.600.000 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | - | 18.196.067 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | - | - |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 14 | 23.932.224 | 6.028.126 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | - | - |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | - | - |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | | - | - |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | - | - |
| 400 | D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 321.082.828.918 | 317.069.067.594 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 15 | 321.082.828.918 | 317.069.067.594 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 323.000.000.000 | 323.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 113.603.333 | 113.603.333 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ (*) | | (437.449.533) | (437.449.533) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 291.971.737 | 291.971.737 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (1.885.296.619) | (5.899.057.943) |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | (5.899.057.943) | (10.704.776.156) |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 4.013.761.324 | 4.805.718.213 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | | 322.490.006.486 | 318.550.437.131 |

Người lập biểu



Phạm Thị Nhài

Phụ trách kế toán



Phạm Thị Nhài

Tổng Giám đốc



Bùi Việt Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 16 | 1.297.918.112 | - |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | | 1.297.918.112 | - |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 17 | 1.120.793.000 | - |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | | 177.125.112 | - |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 18 | 3.465.322.760 | 2.974.774.218 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 19 | (1.415.154.410) | (1.176.467.953) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | - |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 20 | 171.375.813 | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 21 | 713.592.424 | (193.579.557) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | | 4.172.634.045 | 4.344.821.728 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 22 | 40.000.000 | - |
| 32 | 12. Chi phí khác | 23 | 198.872.721 | 5 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | | (158.872.721) | (5) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | 4.013.761.324 | 4.344.821.723 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 24 | - | - |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | | 4.013.761.324 | 4.344.821.723 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 25 | 124,58 | 134,85 |

Nam Định, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Thị Nhài

Phụ trách kế toán



Phạm Thị Nhài

Tổng Giám đốc



Bùi Việt Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------|---|------------------|-------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 4.013.761.324 | 4.344.821.723 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | (4.577.254.828) | (4.517.253.511) |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | | |
| 03 | - Các khoản dự phòng | (1.111.932.068) | (1.542.479.293) |
| 05 | - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | (3.465.322.760) | (2.974.774.218) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | - | |
| 08 | 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | (563.493.504) | (172.431.788) |
| 09 | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 292.027.966 | (87.784.346) |
| 10 | - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | - | |
| 11 | - Tăng/(giảm) các khoản phải trả | (74.191.969) | (100.000.000.000) |
| 12 | (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | |
| 13 | - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 42.539.421 | |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | - | |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | - | |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (303.118.086) | (100.260.216.134) |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (21.200.000.000) | (3.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 20.048.493.151 | |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 100.000.000.000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.547.997.323 | 4.726.669.794 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 396.490.474 | 101.726.669.794 |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | - | - |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 93.372.388 | 1.466.453.660 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 952.373.890 | 980.883.534 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 1.045.746.278 | 2.447.337.194 |

Người lập biểu



Phạm Thị Nhài

Phụ trách kế toán



Phạm Thị Nhài

Nam Định, ngày 03 tháng 08 năm 2021



Tổng Giám đốc



Bùi Việt Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách – Thiết bị trường học Nam Định, thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 8588/QĐ – BGD&ĐT – TCCB ngày 29/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định theo Quyết định số 24/2017/QĐ – HĐQT ngày 28/12/2017. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 05/01/2005.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 0600004422 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: 13 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 323.000.000.000 đồng (Bằng chữ : Ba trăm hai mươi ba tỷ đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 32.300.000 cổ phần.

Số lượng cán bộ công nhân viên tại 30/06/2021 là: 05 người.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long tại Hà Nội

Số 19, ngõ 158 đường Nguyễn Văn Cừ, Tổ 5, P. Bồ Đề, Q.Long Biên, TP Hà Nội

(Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Xuất bản sách (Chi tiết: Phát hành sách);
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán buôn đồ uống.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa

các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

2.13. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

6 tháng đầu năm 2021 đơn vị được bù lỗ theo thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015. Vì vậy, 6 tháng đầu năm 2021 đơn vị không tính thuế thuế TNDN. Chi tiết được trình bày tại thuyết minh số 24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

2.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 1.039.223.516 | 910.670.553 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.522.762 | 41.703.337 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng | 1.045.746.278 | 952.373.890 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 30.000.000.000 | - | 49.748.493.151 | - |
| - Trái phiếu (*) | 30.000.000.000 | - | 49.748.493.151 | - |
| Dài hạn | 20.000.000.000 | - | - | - |
| - Trái phiếu (*) | 20.000.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 50.000.000.000 | - | 49.748.493.151 | - |

(*) Chi tiết trái phiếu

Trái phiếu của Công ty TNHH Thời trang và may mặc Demoda, ngày phát hành là 24/12/2018, ngày đến hạn là ngày 24/12/2021, mệnh giá là 1.000.000.000 VND/TP. Số lượng Trái phiếu: 30 Trái phiếu.

Trái phiếu của công ty Cổ phần Du lịch Sinh thái Kim Lan, ngày phát hành là 30/06/2021, ngày đáo hạn là 30/06/2024, mệnh giá là 1.000.000.000 VND/TP. Số lượng Trái phiếu: 20 Trái phiếu.

b. Đầu tư vào công ty con (Xem chi tiết tại phụ lục số 01)

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Xem chi tiết tại phụ lục số 01)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 876.829.844 | 836.829.844 |
| KL TP Nam Định (vở luyện C1) | 313.921.200 | 313.921.200 |
| KL Hải Hậu (vở luyện C1) | 151.668.800 | 151.668.800 |
| KL Công nghệ GD C1(Nam Trực) | 136.000.250 | 136.000.250 |
| Các đối tượng khác | 275.239.594 | 235.239.594 |
| Cộng | 876.829.844 | 836.829.844 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 991.543.732 | 1.316.136.332 |
| Công ty TNHH Mạnh Thành Quang | 981.687.700 | 981.687.700 |
| Công ty Cổ phần Bia- Rượu- Nước giải khát Hà Nội | 9.856.032 | 262.092.600 |
| Các đối tượng khác | - | 72.356.032 |
| Cộng | 991.543.732 | 1.316.136.332 |

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Lê Hồng Long (1) | 5.099.000.000 | | 5.099.000.000 | |
| Phạm Phan Anh (2) | 8.600.000.000 | | 8.600.000.000 | |
| Đàm Mạnh Quân (3) | 7.200.000.000 | | 6.000.000.000 | |
| Nguyễn Đức Trung (4) | | | 300.000.000 | |
| Cộng | 20.899.000.000 | - | 19.999.000.000 | - |

(1) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Lê Hồng Long vay theo Phụ lục gia hạn hợp đồng ngày 14/6/2019 của Hợp đồng cho vay tiền số 2012/2017/HĐV/NABECO-LHL ngày 29/12/2017, với lãi suất là 8,5%/năm và thời hạn cho vay là 5 tháng 5 ngày. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng ngày 14/6/2019 thời hạn cho vay là không kỳ hạn.

(2) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Phạm Phan Anh vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 0209/2019/HĐV/STL-PPA ngày 29/9/2019, với lãi suất là 8,5%/năm và thời hạn cho vay là 4 tháng từ ngày 29/9/2019 đến ngày 29/1/2020 và đã có phụ lục gia hạn đến 29/1/2022 và cho vay theo Hợp đồng số 2912/2020/STL-PA ngày 29 tháng 12 năm 2020, lãi suất là 8,5%/năm và thời hạn cho vay 12 tháng từ ngày 29/12/2020 đến 29/12/2021.

(3) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Đàm Mạnh Quân vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 0108/2020/HĐV/DST-DMQ ngày 01/08/2020, hợp đồng cho vay tiền số 0705/2020/HĐV/DST-DMQ ngày 25/06/2020 và hợp đồng cho vay tiền 3006/2021/HĐV/DST-DMQ ngày 30/06/2021, lãi suất: 6% - 8,5%/năm, thời hạn cho vay: 12 tháng.

8. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 17.022.825.818 | - | 15.105.500.381 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 1.694.200.000 | | 1.694.200.000 | |
| Phải thu khác | 2.528.625.818 | | 611.300.381 | |
| Dư nợ tài khoản 3388 (*) | 12.800.000.000 | | 12.800.000.000 | |
| - Nguyễn Tiến Long | 12.800.000.000 | | 12.800.000.000 | |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 17.022.825.818 | - | 15.105.500.381 | - |
| Phải thu khác là các bên liên quan | 1.383.287.671 | - | | - |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 30)

(*)- Số dư nợ phải trả khác tại thời điểm 30/06/2021 của công ty là 12.800.000.000 đồng. Đây là khoản thanh toán tiền qua ngân hàng cho Ông Nguyễn Tiến Long theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 12/2019/HĐCN-DST ngày 17/11/2019 giữa Ông Nguyễn Tiến Long và Công ty CP đầu tư Sao Thăng Long về việc chuyển nhượng 16,66% tổng vốn điều lệ Công ty TNHH Thương mại Tiến Minh Lào Cai.

- Phụ lục hợp đồng chuyển nhượng vốn số: 20122020/PLHDCNV ngày 01/11/2020 của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 12/2019/HĐCN-DST ngày 17/11/2019. Theo đó, gia hạn thời gian hiệu lực Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 12/2019/HĐCN-DST ngày 17/11/2019 đến 31/12/2021.

9. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| | Giá trị | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| KL TP Nam Định (vở luyến C1) | 313.921.200 | - | 313.921.200 | - |
| Công ty TNHH Mạnh Thành Quang | 981.687.700 | | 981.687.700 | 294.506.310 |
| KL Hải Hậu (vở luyến C1) | 151.668.800 | | 151.668.800 | |
| KL Công nghệ GD C1(Nam Trực) | 136.000.250 | | 136.000.250 | |
| Các đối tượng khác | 233.875.627 | 1.140.000 | 224.019.595 | |
| Cộng | 1.817.153.577 | 1.140.000 | 1.807.297.545 | 294.506.310 |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | - | 83.744.723 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | | 83.744.723 |
| b. Dài hạn | 41.205.302 | - |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 41.205.302 | |
| Cộng | 41.205.302 | 83.744.723 |

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH dịch vụ Văn hoá Việt | 5.010.240 | 5.010.240 | 5.010.240 | 5.010.240 |
| Các đối tượng khác | 1.824.004 | 1.824.004 | 71.124.004 | 71.124.004 |
| Cộng | 6.834.244 | 6.834.244 | 76.134.244 | 76.134.244 |

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.376.411.100 | 1.376.411.100 |
| Công ty CP Đầu tư và Thương Mại NKC Việt Nam | 1.376.411.100 | 1.376.411.100 |
| Cộng | 1.376.411.100 | 1.376.411.100 |

Khoản người mua trả tiền trước là khoản Công ty CP Đầu tư và Thương mại NKD Việt Nam chuyển tiền cho Công ty theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán than năm 2017 số 0609/2017/NABECO-NKC được ký ngày 6/9/2017.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|----------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 19.937.375 | - | | | | 19.937.375 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 4.600.000 | 5.800.000 | 10.400.000 | | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | | - |
| Cộng | 19.937.375 | 4.600.000 | 8.800.000 | 13.400.000 | - | 19.937.375 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngắn hạn | 23.932.224 | 6.028.126 |
| Bảo hiểm xã hội | 19.070.991 | 4.757.363 |
| Bảo hiểm y tế | 3.365.469 | 1.043.469 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 1.495.764 | 227.294 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác(*) | - | - |
| Cộng | 23.932.224 | 6.028.126 |

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
(Xem chi tiết tại phụ lục số 02)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ VND | Tỷ lệ | Số đầu năm VND | Tỷ lệ |
|----------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Ông Đặng Hoàng Tuấn | 15.770.000.000 | 4,9% | 21.470.000.000 | 6,6% |
| Vốn góp của đối tượng khác | 307.230.000.000 | 95,1% | 301.530.000.000 | 93,4% |
| Cộng | 323.000.000.000 | 100% | 323.000.000.000 | 100% |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 323.000.000.000 | 323.000.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 323.000.000.000 | 323.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 323.000.000.000 | 323.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

| d. Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 32.300.000 | 32.300.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 32.300.000 | 32.300.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 32.300.000 | 32.300.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 81.000 | 81.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 81.000 | 81.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 32.219.000 | 32.219.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 32.219.000 | 32.219.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP | | |

| f. Các quỹ của doanh nghiệp | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 291.971.737 | 291.971.737 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.297.918.112 | |
| Cộng | 1.297.918.112 | - |

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 1.120.793.000 | |
| Cộng | 1.120.793.000 | - |

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 835.555.547 | 724.774.218 |
| Lãi trái phiếu | 2.629.767.213 | 2.250.000.000 |
| Cộng | 3.465.322.760 | 2.974.774.218 |

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng | (1.415.154.410) | (1.176.467.953) |
| Chi phí tài chính khác | | |
| Cộng | (1.415.154.410) | (1.176.467.953) |

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC | 38.684.162 | |
| Chi phí nhân công | 80.800.000 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 51.891.651 | |
| Chi phí khác bằng tiền | | |
| Cộng | 171.375.813 | - |

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC | 16.885.000 | |
| Chi phí nhân công | 180.367.326 | 108.000.000 |
| Thuế, phí, lệ phí | 3.000.000 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 189.855.156 | 44.998.932 |
| Chi phí khác bằng tiền | 20.262.600 | 19.432.851 |
| Chi phí dự phòng | 303.222.342 | (366.011.340) |
| Cộng | 713.592.424 | (193.579.557) |

22. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------|-------------------|-----------------|
| Thu nhập khác | 40.000.000 | |
| Cộng | 40.000.000 | - |

23. CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------|--------------------|-----------------|
| Phạt vi phạm hợp đồng | 113.386.575 | |
| Chi phí khác | 85.486.146 | 5 |
| Cộng | 198.872.721 | 5 |

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------|------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán hàng hóa | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 4.013.761.324 | 4.344.821.723 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Chi phí không hợp lệ | | |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (4.013.761.324) | (10.704.776.156) |
| Lỗi lũy kế chuyển sang từ các năm trước | (4.013.761.324) | (10.704.776.156) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | - | (6.359.954.433) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%) | | |

Lỗi chuyển sang từ các năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế | Số lỗ đã chuyển đến 01/01/2021 | Số lỗ chuyển 6 tháng đầu năm 2021 | Số lỗ còn được chuyển đến 30/06/2021 |
|---------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|---|
| 2019 | 2024 | 6.488.562.436 | 262.645.330 | 4.013.761.324 | 2.212.155.782 |
| Cộng | | 6.488.562.436 | 262.645.330 | 4.013.761.324 | 2.212.155.782 |

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|---------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 4.013.761.324 | 4.344.821.723 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 4.013.761.324 | 4.344.821.723 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 32.219.000 | 32.219.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 124,58 | 134,85 |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên, vật liệu | 55.569.162 | |
| Chi phí nhân công | 261.167.326 | 108.000.000 |
| Thuế, phí, lệ phí | 3.000.000 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 241.746.807 | 44.998.932 |
| Chi phí khác bằng tiền | 20.262.600 | 19.432.851 |
| Chi phí dự phòng | 303.222.342 | (366.011.340) |
| Cộng | 884.968.237 | (193.579.557) |

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

| Tài sản tài chính | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.045.746.278 | | 952.373.890 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 17.899.655.662 | (1.816.013.577) | 15.942.330.225 | (1.512.791.235) |
| Các khoản cho vay | 20.899.000.000 | | 19.999.000.000 | |
| Đầu tư ngắn hạn | 30.000.000.000 | - | 49.748.493.151 | - |
| Đầu tư dài hạn | 20.000.000.000 | | - | |
| Cộng | 89.844.401.940 | (1.816.013.577) | 86.642.197.266 | (1.512.791.235) |

Nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | VND | VND |
| Vay và nợ | - | - |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 30.766.468 | 82.162.370 |
| Chi phí phải trả | - | - |
| Cộng | 30.766.468 | 82.162.370 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số cuối năm | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 30.000.000.000 | | | 30.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | | 20.000.000.000 | | 20.000.000.000 |
| Cộng | 30.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | 50.000.000.000 |
| Số đầu năm | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 49.748.493.151 | | | 49.748.493.151 |
| Đầu tư dài hạn | | - | | - |
| Cộng | 49.748.493.151 | - | - | 49.748.493.151 |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số cuối năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.045.746.278 | | | 1.045.746.278 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 17.899.655.662 | - | | 17.899.655.662 |
| Các khoản cho vay | 20.899.000.000 | - | | 20.899.000.000 |
| Cộng | 39.844.401.940 | - | - | 39.844.401.940 |
| Số đầu năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 952.373.890 | | | 952.373.890 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 15.942.330.225 | - | | 15.942.330.225 |
| Các khoản cho vay | 19.999.000.000 | - | | 19.999.000.000 |
| Cộng | 36.893.704.115 | - | - | 36.893.704.115 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|------------------------------|--------------------|----------------------|------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số cuối kỳ | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả | 30.766.468 | - | | 30.766.468 |
| Cộng | 30.766.468 | - | - | 30.766.468 |
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả | 82.162.370 | - | | 82.162.370 |
| Cộng | 82.162.370 | - | - | 82.162.370 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

- Ngày 12 tháng 07 năm 2021 Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An cho cá nhân ông Lê Hoàng Nghĩa theo hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 1207/2021/HĐCN-HTA ngày 12/07/2021 với giá trị chuyển nhượng là 63.200.000.000 đồng.

- Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0208/2021/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 08 năm 2021 do Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long ký thông qua việc miễn nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT đối với ông Ngô Quang Hòa đồng thời bổ nhiệm ông Nguyễn Đức Hiếu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT của công ty.

- Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0408/2021/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 08 năm 2021 do Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long ký thông qua việc miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc đối với ông Chu Đức Mạnh đồng thời bổ nhiệm ông Bùi Việt Dũng giữ chức vụ Tổng Giám đốc của công ty.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|----------------------|----------------------|
| | Hoạt động bán hàng | Tổng |
| Doanh thu thuần ra bên | 1.297.918.112 | 1.297.918.112 |
| Chi phí bộ phận | 1.120.793.000 | 1.120.793.000 |
| Kết quả kinh doanh bộ | 177.125.112 | 177.125.112 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | 884.968.237 | 884.968.237 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (707.843.125) | (707.843.125) |
| Doanh thu hoạt động tài | 3.465.322.760 | 3.465.322.760 |
| Chi phí tài chính | (1.415.154.410) | (1.415.154.410) |
| Thu nhập khác | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Chi phí khác | 198.872.721 | 198.872.721 |
| Thuế TNDN hiện hành | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế | 4.013.761.324 | 4.013.761.324 |

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|------------------|
| Công ty TNHH Thời trang & May mặc Demoda | Công ty liên kết |

b. Giao dịch với bên liên quan

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|---------------|-----------------|
| Lãi Trái phiếu | | |
| Công ty TNHH Thời trang & May mặc Demoda | 1.383.287.671 | 2.250.000.000 |

| Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khác | | |
| Công ty TNHH Thời trang & May mặc Demoda | 1.383.287.671 | |
| Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc | Kỳ này | Kỳ trước |
| | VND | |
| Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc | 73.920.000 | 66.000.000 |

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020. Cả 2 báo cáo đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Nam Định, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Thị Nhài

Phụ trách kế toán



Phạm Thị Nhài



Tổng Giám đốc

Bùi Việt Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, Tp. Nam Định, T. Nam Định

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Phụ lục số 01:

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND |
|---|------------------------|----------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| b. Đầu tư góp vốn vào công ty con | | | | | |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An | 108.323.498.833 | - | (36.944.604.162) | 108.323.498.833 | (38.359.758.572) |
| | 99.995.000.000 | (*) | (36.147.829.864) | 99.995.000.000 | (37.592.953.833) |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định | 8.328.498.833 | (*) | (796.774.298) | 8.328.498.833 | (766.804.739) |
| Cộng | 108.323.498.833 | - | (36.944.604.162) | 108.323.498.833 | (38.359.758.572) |
| c. Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thời trang Clothesrack | 161.998.750.000 | - | - | 161.998.750.000 | - |
| Công ty TNHH Thời trang và may mặc Demoda | 37.000.000.000 | (*) | | 37.000.000.000 | (*) |
| | 49.200.000.000 | (*) | | 49.200.000.000 | (*) |
| Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Smart Invest | 75.798.750.000 | (*) | | 75.798.750.000 | |
| Cộng | 161.998.750.000 | - | - | 161.998.750.000 | - |

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, Tp. Nam Định, T. Nam Định

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương Mại Hưng Thịnh An | Hà Nội | 99,995% | 99,995% | Vận chuyển đất đá, thương mại |
| Công ty CP Sách và thiết bị giáo dục Nam định | Nam Định | 99,880% | 99,880% | Kinh doanh sách giáo khoa |

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

| Tên công ty liên doanh, liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|------------------------------------|
| Công ty CP thời trang Clothesrack | Thành phố Hồ Chí Minh | 37,00% | 37,00% | Kinh doanh thời trang |
| Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Smart Invest | Hà Nội | 33,65% | 33,65% | Cho thuê văn phòng và bất động sản |
| Công ty TNHH Thời trang và May mặc Demoda | Thành phố Hồ Chí Minh | 39,35% | 39,35% | Kinh doanh thời trang và may mặc |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THẮNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, Tp. Nam Định, T. Nam Định

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Phụ lục số 02:

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|---------------|-----------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước | 323.000.000.000 | 113.603.333 | 291.971.737 | (437.449.533) | (10.704.776.156) | 312.263.349.381 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | - |
| - Lãi trong năm trước | | | | | 4.805.718.213 | 4.805.718.213 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Trích lập các quỹ | | | | | | - |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | - |
| - Cổ tức | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư đầu năm nay | 323.000.000.000 | 113.603.333 | 291.971.737 | (437.449.533) | (5.899.057.943) | 317.069.067.594 |
| - Tăng vốn trong kỳ này | | | | | | - |
| - Lãi trong kỳ này | | | | | 4.013.761.324 | 4.013.761.324 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Trích lập các quỹ | | | | | | - |
| - Giảm vốn trong kỳ | | | | | | - |
| - Lỗ trong kỳ này | | | | | | - |
| - Cổ tức | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ này | 323.000.000.000 | 113.603.333 | 291.971.737 | (437.449.533) | (1.885.296.619) | 321.082.828.918 |